TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN X** **TỈNH Y**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 79/2020/QĐST-HNGĐ	*X, ngày 11 tháng 8 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X -TỈNH Y

Căn cứ vào khoản 2 Điều 29, Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82 của Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 91/2020/TLST-HNGĐ ngày 31/7/2020 về việc *"Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con"*, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Anh Bùi V B (Bùi T B – Tên trong giấy CNKH), sinh năm 1973.

Địa chỉ: thôn 8, xã Đăk Ui, huyện X, tỉnh Y

2. Chị Trần T T H, sinh năm 1974

Địa chỉ: thôn 8, xã Đăk Ui, huyện X, tỉnh Y

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh Bùi V B và chị Trần T T H là hôn nhân hợp pháp; các bên thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn và thống nhất ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận

[2] Về con chung: Anh chị đều xác nhận vợ chồng có 04 (bốn) con chung và thỏa thuận như sau:

Giao cháu Bùi T T T1, sinh ngày 16/02/2004 và cháu Bùi T L T, sinh ngày 02/01/2009 cho chị Trần T T H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Bùi T M T, sinh ngày 02/9/2012 cho anh Bùi V B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Cháu Bùi T T T2 sinh ngày 10/6/1999 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh B và chị

H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Sự thỏa thuận trên là tự nguyện, không trái pháp luật, đảm bảo được lợi ích toàn diện của con nên cần chấp nhận.

[3] Về tài sản chung: Anh B và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Thuận tình ly hôn là 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* anh, chị phải chịu. Chị Trần T T H nhận nộp toàn bộ lệ phí theo quy định của pháp luật và trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là tự nguyện, bảo đảo được nghĩa vụ nộp lệ phí nên chấp nhận.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi V B và chị Trần T T H tự nguyện thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao cháu Bùi T T T1, sinh ngày 16/02/2004 và cháu Bùi T L T, sinh ngày 02/01/2009 cho chị Trần T T H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Bùi T M T, sinh ngày 02/9/2012 cho anh Bùi V B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Cháu Bùi T T T2 sinh ngày 10/6/1999 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh B và chị H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con không cố định. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

2. Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Áp dụng Điều 144, khoản 2 Điều 149 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng chẵn)* các đương sự phải chịu. Chị Trần T T H thỏa thuận chịu toàn bộ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng chẵn)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0004320 ngày 31/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Y. Chị Trần T T H đã nộp đủ lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Y;
- VKSND Huyện X;
- Các đương sự;
- UBND xã Đăk Ui;
- Chi cục THADS H.X;
- Lưu HS việc dân sự.

THẨM PHÁN

Phạm Thị Nga